

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
NHẤT GỖ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 051025/NG

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2024

V/v: Công khai thông tin Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ, công suất 374.400 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất viên nén gỗ, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm” tại lô số 18, đường số 5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

<b>VP HĐND-UBND XÃ TRẢNG BOM</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: 2981C
	Ngày: 06/10/2025
<b>Chuyển:</b>	.....
<b>Lưu hồ sơ số:</b>	.....

Kính gửi: Ủy Ban nhân dân xã Trảng Bom.

Chúng tôi là Công ty TNHH Một Thành Viên Nhất Gỗ, là chủ cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ, công suất 374.400 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất viên nén gỗ, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm” tại lô số 18, đường số 5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 02/GPMT-KCNKKT ngày 30/09/2025.

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và điểm a khoản 1 Điều 102 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Một Thành Viên Nhất Gỗ kính đề nghị Ủy Ban nhân dân xã Trảng Bom thực hiện niêm yết công khai giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ, công suất 374.400 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất viên nén gỗ, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm” tại lô số 18, đường số 5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty TNHH Một Thành Viên Nhất Gỗ tại Trụ sở Ủy Ban nhân dân xã Trảng Bom theo quy định của pháp luật.

Rất mong nhận được sự hỗ trợ từ quý đơn vị.

Trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đính kèm: GPMT điều chỉnh.
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**





UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ

Số: 02 /GPMT-KCNKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**(Cấp điều chỉnh lần 1)**

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Nhất Gỗ do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp;

Xét văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 03/CNNG ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Nhất Gỗ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường  
– Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Nhất Gỗ, có địa chỉ tại lô số 18, đường số 5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024.

**Điều 2.** Công ty TNHH Một thành viên Nhất Gỗ tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này (cấp điều chỉnh lần 1).

**Điều 3.** Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024 hết hiệu lực./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đề báo cáo);
- UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Phạm Việt Phương**

**PHỤ LỤC**  
**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 02 /GPMT-KCNKT  
ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

**1. Điều chỉnh, cập nhật thông tin của cơ sở tại Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024:**

- Điều chỉnh mục 1.2 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Lô số 18, đường số 5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai”.

- Điều chỉnh quy trình công nghệ sản xuất tại mục 1.6 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“+ Quy trình sản xuất sản phẩm từ gỗ như giường, tủ, bàn, ghế: Nguyên liệu đầu vào (gỗ đã ghép thành tấm) → Chà nhám thùng → Định hình, bo ve cạnh → Khoan, đục lỗ, phay → Lắp ráp → Xử lý bề mặt (chà nhám tinh, sửa cạnh) → Sơn lót → Làm khô sơn (để khô tự nhiên hoặc sấy) → Sơn bóng → Làm khô sơn (để khô tự nhiên hoặc sấy) → Đóng gói → Xuất hàng”.

**2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:**

- Bổ sung nguồn phát sinh khí thải số 25, 26, 27, 28 tại Mục 1 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“- Nguồn số 25: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn phun sơn tự động số 1.

- Nguồn số 26: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn phun sơn tự động số 2.

- Nguồn số 27: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn phun sơn tự động số 3.

- Nguồn số 28: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn phun sơn tự động số 4.”

- Bổ sung dòng khí thải số 70, 71, 72, 73 tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“- Dòng khí thải số 70: Tương ứng với ống thải số 70 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 25 (Nguồn số 25). Tọa độ xả khí thải:  $X(m) = 1205124,16$ ;  $Y(m) = 415105,68$ .

- Dòng khí thải số 71: Tương ứng với ống thải số 71 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 26 (Nguồn số 26). Tọa độ xả khí thải:  $X(m) = 1205115,90$ ;  $Y(m) = 415091,01$ .

- Dòng khí thải số 72: Tương ứng với ống thải số 72 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 27 (Nguồn số 27). Tọa độ xả khí thải:  $X(m) =$

1205101,71;  $Y(m) = 415102,13$ .

- Dòng khí thải số 73: Tương ứng với ống thải số 73 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 28 (Nguồn số 28). Tọa độ xả khí thải:  $X(m) = 1205112,29$ ;  $Y(m) = 415119,21$ ".

- Bổ sung lưu lượng xả khí thải lớn nhất đối với dòng khí thải số 70, 71, 72, 73 tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

"- Dòng khí thải số 70: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 25).

- Dòng khí thải số 71: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 26).

- Dòng khí thải số 72: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 27).

- Dòng khí thải số 73: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 28)".

- Bổ sung chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường đối với dòng khí thải số 70, 71, 72, 73 tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

"2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_v = 1,0$ ,  $K_p = 0,8$ ), và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, (70, 71, 72, 73).				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
3	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870	12 tháng/lần	
4	n-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950		
5	Etylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400		
II	Dòng khí thải số 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
<b>III Dòng khí thải số 69</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	%O <sub>2</sub>	%	-		
5	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680		
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
7	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		

**Ghi chú:**

(1) Các thông số còn lại phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_v = 1,0$ ,  $K_p = 0,8$ ) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cơ sở phải áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện sớm hơn. Khuyến khích áp dụng các quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực thi hành.

- Bổ sung mạng lưới thu gom khí thải đối với nguồn số 25, 26, 27, 28 tại Mục 1.1 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“- Nguồn số 25: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 26: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 27: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 28: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý”.

- Bổ sung công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 25, 26, 27, 28 tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 25, 26, 27, 28 có cùng quy trình công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ bồn phun sơn tự động → Bể hấp thụ bằng nước → Quạt hút → Tắm lọc than hoạt tính → Ống thải (04 ống).

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 25, 26, 27, 28: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc than hoạt tính (không sử dụng hóa chất)".

- Điều chỉnh Mục 2 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

"- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn phun sơn tự động, công suất thiết kế 6.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Tần suất lấy mẫu: Căn cứ khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường): Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra)".

#### 4. Điều chỉnh nội dung cấp phép yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Điều chỉnh Mục 1.1 Phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường thành:

"1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên :

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (Tắm lọc than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải)	03 01 07	Rắn	NH	145
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	NH	48
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	30
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	24
5	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	12
<b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b>					<b>259</b>

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01

năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	07 03 10	Rắn	KS	2.100
2	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	Rắn	KS	90.000
3	Bùn thải có lẫn sơn thải	08 01 02	Bùn	KS	190.000
4	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 04	Lỏng	KS	110.000
5	Chất kết dính và chất bịt kín (Keo thải)	08 03 01	Lỏng	KS	5.000
6	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	Rắn	KS	600
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	2.196
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	30.000
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	11.000
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	2.000
<b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b>					<b>442.896</b>

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện kiểm soát các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).